Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/CBTT-ĐK/2023	*Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 1 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: *Bà **Dương Anh Thư***
  Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☑định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2022.

+ Công văn số ..68../CPNMT.TCKT ngày 25../1/2023 v/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý 4 năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27../1/2023 tại đường dẫn: http://www.biwase.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- *Tài liệu đính kèm/*

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 26/01/2023 15:56:43

Dương Anh Thư

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 68 /CPN.MT-TCKT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước	*Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể:

Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2022:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022 là **159.030.853.863 đồng;**
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2021 là **244.054.078.147 đồng;**
  Số tiền chênh lệch giảm là **85.023.224.284 đồng;**
  Tỷ lệ giảm là 34,84%.

Nguyên nhân do:

+ *Hoạt động sản xuất kinh doanh chính :* Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên trong kỳ, số lượng khách hàng đấu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng xử lý nước thải tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý nước thải trong Quý 4 năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do khối lượng rác thải sinh hoạt đã xử lý được nghiệm thu Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, nên doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt Quý 4 năm 2022 giảm. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý 4 năm 2022 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ *Hoạt động tài chính:* Do biến động của thị trường ngoại tệ, dẫn đến trong Quý 4 năm 2022, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ với tổng số tiền là 34,68 tỷ đồng (Quý 4 năm 2021, Công ty ghi nhận lãi 19,86 tỷ đồng khi đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ). Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế riêng Quý 4 năm 2022 giảm 95,34 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 33,85% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2022 giảm 85,02 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 34,84%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

M.S.D.N: 3700244560 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 4 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 52
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 17 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiền	Chủ tịch	
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	(Thành viên, bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700115894-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.686.318.916.964**	**2.611.401.041.577**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**250.523.283.950**	**432.257.571.520**
111	1. Tiền		180.523.283.950	119.483.105.767
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	312.774.465.753
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**847.839.342.466**	**595.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		847.839.342.466	595.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**927.667.693.849**	**911.490.016.962**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	499.648.946.022	550.171.983.840
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	78.247.125.232	105.116.276.415
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	391.808.214.301	296.194.025.680
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.036.591.706)	(44.992.268.973)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**650.837.876.097**	**642.164.577.258**
141	1. Hàng tồn kho		650.837.876.097	642.164.577.258
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.450.720.602**	**29.988.875.837**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.094.687.139	8.256.536.622
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	21.433.502.329
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	298.836.888	298.836.886
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.066.476.627.127**	**6.265.812.877.147**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**952.062.290.878**	**964.646.977.479**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	9.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	952.062.290.878	955.646.977.479
220	**II. Tài sản cố định**		**3.525.191.193.800**	**3.159.180.944.287**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.420.746.834.884	3.053.287.140.733
222	*- Nguyên giá*		*7.665.194.264.296*	*6.775.805.598.803*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.244.447.429.412)*	*(3.722.518.458.070)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	104.444.358.916	105.893.803.554
228	*- Nguyên giá*		*117.272.783.047*	*117.137.783.047*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.828.424.131)*	*(11.243.979.493)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	11	**1.028.900.455.839**	**1.136.838.706.584**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.028.900.455.839	1.136.838.706.584
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**1.377.630.034.268**	**948.232.952.991**
251	1. Đầu tư vào công ty con		60.000.000.000	79.436.391.019
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		745.726.749.456	326.376.284.916
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		589.004.660.420	563.252.934.420
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.101.375.608)	(30.832.657.364)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**182.692.652.342**	**56.913.295.806**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	182.692.652.342	56.913.295.806
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.752.795.544.091**	**8.877.213.918.724**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.406.134.793.077**	**5.086.968.477.630**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.951.121.697.081**	**1.953.180.574.563**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	216.763.925.791	175.404.370.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	111.583.835.652	91.451.164.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	73.679.287.822	48.652.420.984
314	4. Phải trả người lao động		100.851.283.413	72.414.792.611
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	34.461.805.558	32.328.954.624
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	22.504.504.113	264.183.335.957
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.311.571.844.673	1.210.245.611.932
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.433.503.556	12.069.817.405
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		74.271.706.503	46.430.106.461
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.455.013.095.996**	**3.133.787.903.067**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	763.247.758.242	763.128.309.067
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.691.765.337.754	2.370.659.594.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.346.660.751.014**	**3.790.245.441.094**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**4.346.660.751.014**	**3.790.245.441.094**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.929.200.000.000*	*1.929.200.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		882.414.897.848	624.539.141.623
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		815.886.285.135	517.346.731.440
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*134.217.036.477*	*12.062.856.512*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*681.669.248.658*	*505.283.874.928*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.752.795.544.091**	**8.877.213.918.724**

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.004.852.805.303**	**1.032.445.466.868**	**3.572.101.546.577**	**3.210.838.112.452**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.872.184.524	-	16.418.769.256
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.004.852.805.303**	**1.028.573.282.344**	**3.572.101.546.577**	**3.194.419.343.196**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**669.782.982.437**	**644.686.408.237**	**2.201.620.425.953**	**1.887.720.133.130**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**335.069.822.866**	**383.886.874.107**	**1.370.481.120.624**	**1.306.699.210.066**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21.371.688.043	34.446.924.139	110.593.834.695	109.920.540.497
22	7. Chi phí tài chính	26	36.607.124.229	8.068.904.803	235.418.075.096	96.817.254.736
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*47.501.225.565*	*38.143.523.524*	*169.735.112.786*	*154.652.953.218*
25	8. Chi phí bán hàng	27	87.810.047.083	95.350.007.948	320.162.135.327	324.572.149.157
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	52.739.576.485	41.691.652.735	174.112.347.167	138.856.504.775
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**179.284.763.112**	**273.223.232.760**	**751.382.397.729**	**856.373.841.895**
31	11. Thu nhập khác	29	13.748.736.397	14.472.588.501	42.369.550.628	43.680.486.236
32	12. Chi phí khác	30	6.757.970.256	6.079.216.041	27.605.153.181	62.859.521.175
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.990.766.141**	**8.393.372.460**	**14.764.397.447**	**(19.179.034.939)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**186.275.529.253**	**281.616.605.220**	**766.146.795.176**	837.194.806.956
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	27.244.675.390	37.562.527.073	84.477.546.518	100.406.932.028
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**159.030.853.863**	**244.054.078.147**	**681.669.248.658**	736.787.874.928

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*766.146.795.176*	*837.194.806.956*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		524.133.171.393	486.951.442.130
03	- Các khoản dự phòng		(4.400.505.827)	(47.596.304.412)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.367.722.413	(26.327.967.677)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(94.709.534.041)	(84.471.508.020)
06	- Chi phí lãi vay		169.786.884.910	155.382.998.078
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*1.417.324.534.024*	*1.321.133.467.055*
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		217.705.876.053	(248.906.311.168)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(8.673.298.839)	(29.230.998.814)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		45.550.893.601	152.120.722.680
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(4.708.776.028)	4.493.720.177
14	- Tiền lãi vay đã trả		(169.671.648.886)	(146.269.684.877)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.395.290.033)	(89.366.160.027)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.297.778.852)	(89.127.016.104)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*1.329.834.511.040*	*874.847.738.922*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(868.767.612.229)	(722.861.581.028)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		126.136.364	3.293.679.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(723.839.342.466)	(403.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		485.500.000.000	144.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(653.360.947.660)	(172.081.819.420)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.003.955.608	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		97.123.907.501	94.200.425.656
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(1.648.213.902.882)*	*(1.056.349.295.701)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	86.600.000.000
33	2. Tiền thu đi vay		2.329.965.101.227	1.941.065.110.685
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.961.829.745.899)	(1.870.788.424.361)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(231.504.000.000)	(225.000.000.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*136.631.355.328*	*(68.123.313.676)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(181.748.036.514)**	**(249.624.870.455)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**432.257.571.520**	**681.918.901.089**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.748.944	(36.459.114)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**250.523.283.950**	**432.257.571.520**

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 17 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.050 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 1.061 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên trong kỳ, số lượng khách hàng đấu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng xử lý nước thải tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý nước thải trong Quý 4 năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do khối lượng rác thải sinh hoạt đã xử lý được nghiệm thu Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, nên doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt Quý 4 năm 2022 giảm. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý 4 năm 2022 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, do biến động của thị trường ngoại tệ, dẫn đến trong Quý 4 năm 2022, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ với tổng số tiền là 34,68 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 54,54 tỷ đồng (Quý 4 năm 2021, Công ty ghi nhận lãi 19,86 tỷ đồng khi đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ). Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 95,34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh.
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2022 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 4 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.017.301.038	821.950.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.497.427.625	117.335.366.589
Tiền đang chuyển	2.008.555.287	1.325.788.860
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	312.774.465.753
	250.523.283.950	**432.257.571.520**

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**847.839.342.466**	-	**595.500.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	847.839.342.466	-	595.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	**10.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	857.839.342.466	-	**605.500.000.000**	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,9%/năm. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 60 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào các công ty con		**60.000.000.000**	-		**79.436.391.019**	**(12.072.788.575)**	
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)		-	-		19.436.391.019	(12.072.788.575)	98,80%
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase		60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
Đầu tư vào công ty liên kết		**745.726.749.456**	**(27.101.375.608)**		**326.376.284.916**	**(16.676.728.789)**	
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (ii)		328.697.044.416	-	43,48%	256.537.044.416	-	43,16%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)		122.687.365.500	(27.101.375.608)	31,52%	69.839.240.500	(16.676.728.789)	32,46%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (iv)		145.597.901.040	-	48,86%			
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (iv)	CTW	148.744.438.500	-	24,64%			
Đầu tư vào đơn vị khác		**589.004.660.420**	-		**563.252.934.420**	**(2.083.140.000)**	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (v)	DNW	351.937.586.000	-	18,53%	326.185.860.000	-	17,70%
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	4,00%	213.760.200.000	-	4,00%
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	0,51%	18.387.540.000	(2.083.140.000)	0,51%
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	4.919.334.420	-	0,04%	4.919.334.420	-	0,04%
		1.394.731.409.876	**(27.101.375.608)**		**969.065.610.355**	**(30.832.657.364)**	

(i) Trong kỳ, công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh đã hoàn tất các thủ tục giải thể hoạt động và đóng mã số thuế theo Nghị quyết số 08/BB-HĐQT ngày 22/03/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương. Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi/lỗ từ giải thể công ty con vào Báo cáo tài chính riêng, cụ thể như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm giải thể	Điều chỉnh khác (*)	Giá trị hợp lý tại thời điểm giải thể
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.800.994.663	-	6.800.994.663
- *Tiền*	*6.800.994.663*	-	*6.800.994.663*
Các khoản phải thu	81.887.428	-	81.887.428
- *Phải thu khác*	*81.887.428*	-	*81.887.428*
Tổng tài sản	**6.882.882.091**	-	**6.882.882.091**
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	-	55.796.175	55.796.175
- *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*	-	*55.796.175*	*55.796.175*
Tổng nợ phải trả	-	**55.796.175**	**55.796.175**
Tổng giá trị tài sản thuần	**6.882.882.091**	**(55.796.175)**	**6.827.085.916**
Trong đó:			
- Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ lợi ích 1,2%			81.887.428
- Phân bổ cho Công ty mẹ, tỷ lệ lợi ích 98,80% (1)			6.745.198.488
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con (2)			19.436.391.019
Chênh lệch (3)			**(12.691.192.531)**
Hoàn nhập dự phòng đã trích lập (4)			12.072.788.575
Lỗ từ giải thể Công ty con (3 + 4)			**(618.403.956)**

(*) Điều chỉnh theo quyết toán thuế của công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh tại thời điểm giải thể hoạt động.

(ii) Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHCĐ-CPHA ngày 18/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 3.280.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá mua lần lượt là 32.800.000.000 VND và 72.160.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty sở hữu 19.680.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 328.697.044.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,48%.

(iii) Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, trong kỳ Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung đợt cuối với 804.962 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 8.049.625.000 VND. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ/2022 ngày 15/03/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện mua 4.119.850 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí lần lượt là 41.198.500.000 VND và 44.798.500.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 10.559.550 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 105.595.500.000 VND, tổng giá phí là 122.687.365.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 31/12/2022 là 31,52%.

(iv) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 07/BB-HĐQT ngày 22/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ ("CTW"). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện:

- Ký kết Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần số 24023/2022/HĐCN-NS3-BIWASE ngày 23/02/2022 với bên bán - Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch Số 3 Hà Nội ("NS3"). Đối tượng hợp đồng là 5.752.584 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 do NS3 sở hữu, tương đương 48,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2; tổng giá trị chuyển nhượng là 149.509.658.160 VND. Giao dịch chuyển nhượng cổ phần được hoàn thành vào ngày 06/04/2022 và do đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 06/04/2022. Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2021 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 3.911.757.120 VND. Theo đó, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 5.752.584 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 48,86%; tổng giá gốc của khoản đầu tư là 145.597.901.040 VND.
- Mua 6.900.000 cổ phần CTW, tương đương 24,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, theo phương thức khớp lệnh với tổng mệnh giá và giá phí lần lượt là 69.000.000.000 VND và 153.091.438.500 VND. Các giao dịch này được hoàn thành vào ngày 13/04/2022 và do đó, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 13/04/2022. Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2021 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 4.347.000.000 VND. Theo đó, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 6.900.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 24,64%; tổng giá gốc của khoản đầu tư là 148.744.438.500 VND.

(v) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 03AA/BB-HĐQT ngày 09/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua 1.000.000 cổ phần DNW theo phương thức khớp lệnh với tổng mệnh giá và giá phí lần lượt là 10.000.000.000 VND và 25.751.726.000 VND. Giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 27/12/2022. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 22.240.000 cổ phần DNW với tổng giá trị đầu tư là 351.937.586.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31/12/2022 là 18,53%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,53%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,04%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**129.095.944.504**	-	**54.078.994.450**	**(6.346.730.707)**
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	2.632.933.807	-	15.117.497.738	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	9.751.956.073	-	1.961.518.007	(112.000.000)
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-	13.360.086.618	(5.663.403.587)
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	88.303.214.772	-	13.638.477.490	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	10.615.638.705	-	4.712.502.274	(571.327.120)
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	8.533.987.443	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	9.228.610.560	-	5.250.027.926	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.535.000	-	-	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	28.068.144	-	38.884.397	-
b) Bên khác	**370.553.001.518**	**(42.036.591.706)**	**496.092.989.390**	**(31.338.216.721)**
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	31.724.013.635	-	35.638.800.572	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Tân Uyên	24.152.080.536	-	49.441.804.726	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Dĩ An	23.199.239.000	-	62.407.777.620	-
Các đối tượng khác	291.477.668.347	(42.036.591.706)	348.604.606.472	(31.338.216.721)
	499.648.946.022	**(42.036.591.706)**	**550.171.983.840**	**(37.684.947.428)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**4.162.720.728**	-	**42.880.190.782**	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	267.552.396	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.706.348.800	-	42.691.371.250	-
b) Bên khác	**74.084.404.504**	-	**62.236.085.633**	**(7.307.321.545)**
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Xây dựng Công nghiệp Đức Long	2.490.000.000	-	11.527.800.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	4.108.761.134	-	7.007.520.704	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	7.985.674.440	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	8.854.401.600	-	-	-
Các đối tượng khác	50.645.567.330	-	43.700.764.929	(7.307.321.545)
	78.247.125.232	-	**105.116.276.415**	**(7.307.321.545)**

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	48.221.878.520	-	54.101.099.425	-
Ký cược, ký quỹ	1.359.959.263	-	21.681.844.926	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	9.340.173.020	-	16.101.356.563	-
Phải thu vật tư xuất cho mượn	53.881.904.612	-	145.582.845.283	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.615.869.090	-	10.368.068.417	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	141.000.000	-
Phải thu khác	259.388.429.796	-	48.217.811.066	-
	391.808.214.301	-	**296.194.025.680**	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***54.755.443.473***	-	***149.733.487.746***	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	900.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	6.993.572.874	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-	4.150.642.463	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	40.636.740.127	-	137.726.316.224	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	12.924.360.295	-	538.457.194	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	324.498.991	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	294.343.051	-	-	-
Bên khác	***337.052.770.828***	-	***146.460.537.934***	-
Các đối tượng khác	337.052.770.828	-	146.460.537.934	-
	391.808.214.301	-	**296.194.025.680**	-

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)	952.062.290.878	-	955.646.977.479	-
	952.062.290.878	**-**	**955.646.977.479**	**-**

(i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 677,73 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	70.577.370.354	28.540.778.648	85.443.866.871	40.451.597.898
- *Công ty TNHH Kim Cát Tường*	*8.188.328.274*	*1.048.717.857*	*8.638.328.274*	*3.253.266.353*
- *Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh*	-	-	*12.000.893.125*	*6.337.489.538*
- *Các đối tượng khác*	*62.389.042.080*	*27.492.060.791*	*64.804.645.472*	*30.860.842.007*
	70.577.370.354	**28.540.778.648**	**85.443.866.871**	**40.451.597.898**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	362.238.867.393	-	380.181.051.137	-
Công cụ, dụng cụ	767.789.417	-	666.787.007	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	244.136.003.715	-	232.177.666.532	-
Thành phẩm	41.734.819.552	-	28.101.967.384	-
Hàng hóa	1.960.396.020	-	1.037.105.198	-
	650.837.876.097	**-**	**642.164.577.258**	**-**

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 185.918.678.745 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m2; tiêu chuẩn 25m2/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m2. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.222.664.673	5.102.352.027
Chi phí gia công, sửa chữa	375.638.226	1.672.125.433
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.305.296.396	694.964.395
Chi phí chờ phân bổ khác	1.191.087.844	787.094.767
	9.094.687.139	**8.256.536.622**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.030.171.064	6.940.969.210
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.265.730.929	3.112.495.378
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	7.977.446.875	15.514.734.517
Chi phí thuê đất	23.108.523.125	23.855.157.341
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	119.239.511.779	-
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	3.797.655.224	4.810.363.280
Chi phí chờ phân bổ khác	16.273.613.346	2.679.576.080
	182.692.652.342	**56.913.295.806**

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp". Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ trong kỳ và lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 2,67 tỷ đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm	**398.118.790.074**	**429.596.816.591**
- Quyền sử dụng đất (i)	398.118.790.074	429.596.816.591
Xây dựng cơ bản	**629.495.628.025**	**707.241.889.993**
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 3 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	138.432.652.998
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	35.772.240.835	-
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	123.547.172.066	117.491.976.648
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	194.447.719.566	99.479.916.378
- Các công trình khác	275.728.495.558	351.837.343.969
Sửa chữa lớn	**1.286.037.740**	-
- Sửa chữa khác	1.286.037.740	-
	1.028.900.455.839	**1.136.838.706.584**

(i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Thời gian dự kiến thực hiện	24 tháng.	24 tháng.	24 tháng.
8	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm: 186 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,45 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm: 11,15 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 19,92 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 2,81 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 1,89 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm: 54,24 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 69,15 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 0,16 tỷ đồng các chi phí chung khác.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.219.897.004.930	956.415.265.209	3.531.204.926.170	12.744.181.619	1.234.999.773	54.309.221.102	6.775.805.598.803
- Mua trong kỳ	19.448.762.448	51.772.150.220	62.895.635.914	843.811.837	-	33.000.000	134.993.360.419
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.546.852.811	214.842.890.239	520.852.087.708	-	-	-	755.241.830.758
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(846.525.684)	-	-	-	(846.525.684)
Số dư cuối kỳ	**2.258.892.620.189**	**1.223.030.305.668**	**4.114.106.124.108**	**13.587.993.456**	**1.234.999.773**	**54.342.221.102**	**7.665.194.264.296**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.142.089.368.144	579.387.299.329	1.953.856.275.496	9.698.507.512	442.429.939	37.044.577.650	3.722.518.458.070
- Khấu hao trong kỳ	115.332.789.322	112.104.050.158	292.506.667.424	886.387.475	135.833.340	1.614.558.880	522.580.286.599
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(651.315.257)	-	-	-	(651.315.257)
Số dư cuối kỳ	**1.257.422.157.466**	**691.491.349.487**	**2.245.711.627.663**	**10.584.894.987**	**578.263.279**	**38.659.136.530**	**4.244.447.429.412**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.077.807.636.786	377.027.965.880	1.577.348.650.674	3.045.674.107	792.569.834	17.264.643.452	3.053.287.140.733
Tại ngày cuối kỳ	**1.001.470.462.723**	**531.538.956.181**	**1.868.394.496.445**	**3.003.098.469**	**656.736.494**	**15.683.084.572**	**3.420.746.834.884**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.296.633.959.633 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.346.490.461	98.555.800	7.448.165.536	244.571.250	117.137.783.047
- Mua trong kỳ	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Giảm khác	-	-	(83.000.000)	-	(83.000.000)
Số dư cuối kỳ	**109.346.490.461**	**98.555.800**	**7.583.165.536**	**244.571.250**	**117.272.783.047**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.078.278.235	53.117.729	6.868.012.279	244.571.250	11.243.979.493
- Khấu hao trong kỳ	1.318.516.332	16.206.096	249.722.210	-	1.584.444.638
Số dư cuối kỳ	**5.396.794.567**	**69.323.825**	**7.117.734.489**	**244.571.250**	**12.828.424.131**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	105.268.212.226	45.438.071	580.153.257	-	105.893.803.554
Tại ngày cuối kỳ	**103.949.695.894**	**29.231.975**	**465.431.047**	**-**	**104.444.358.916**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.859.674.286 VND.

14 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	780.089.143.439	780.089.143.439	1.637.475.101.227	1.527.681.995.990	889.882.248.676	889.882.248.676
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*191.905.845.840*	*191.905.845.840*	*535.507.198.137*	*427.435.607.597*	*299.977.436.380*	*299.977.436.380*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*172.903.395.707*	*172.903.395.707*	*346.366.737.355*	*475.515.376.030*	*43.754.757.032*	*43.754.757.032*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	*5.741.609.585*	*5.741.609.585*	*24.096.135.618*	*29.837.745.203*	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	*322.509.000*	*322.509.000*	-	*322.509.000*	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*11.413.048.716*	*11.413.048.716*	*36.114.802.559*	*32.392.243.238*	*15.135.608.037*	*15.135.608.037*
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*47.044.760.142*	*47.044.760.142*	-	*47.044.760.142*	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	*30.845.748.105*	*30.845.748.105*	-	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	*183.280.000.000*	*183.280.000.000*	*191.160.000.000*	*184.560.000.000*	*189.880.000.000*	*189.880.000.000*
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	*91.377.974.449*	*91.377.974.449*	*129.484.479.453*	*148.818.006.675*	*72.044.447.227*	*72.044.447.227*
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	-	-	*237.350.000.000*	-	*237.350.000.000*	*237.350.000.000*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	*58.800.000.000*	*58.800.000.000*	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	*40.000.000.000*	-	-
- Các đối tượng khác	*36.100.000.000*	*36.100.000.000*	*47.750.000.000*	*52.110.000.000*	*31.740.000.000*	*31.740.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	330.208.240.617	330.208.240.617	421.689.595.997	330.208.240.617	421.689.595.997	421.689.595.997
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	99.948.227.876	99.948.227.876	51.772.124	100.000.000.000	-	-
	1.210.245.611.932	**1.210.245.611.932**	**2.059.216.469.348**	**1.957.890.236.607**	**1.311.571.844.673**	**1.311.571.844.673**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.700.867.834.617	2.700.867.834.617	770.483.187.008	357.896.087.874	3.113.454.933.751	3.113.454.933.751
- *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*334.406.531.327*	*334.406.531.327*	*3.592.380.609*	*67.229.107.581*	*270.769.804.355*	*270.769.804.355*
- *Ngân hàng Phát triển Châu Á*	*903.679.583.791*	*903.679.583.791*	*30.975.806.399*	*47.136.318.549*	*887.519.071.641*	*887.519.071.641*
- *Japan International Cooperation Agency*	*183.280.000.000*	*183.280.000.000*	*6.600.000.000*	-	*189.880.000.000*	*189.880.000.000*
- *Ngân hàng Thế giới*	*343.387.104.643*	*343.387.104.643*	-	*21.462.000.000*	*321.925.104.643*	*321.925.104.643*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*141.295.657.537*	*141.295.657.537*	-	*10.500.000.000*	*130.795.657.537*	*130.795.657.537*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*160.003.195.477*	*160.003.195.477*	-	*47.521.951.544*	*112.481.243.933*	*112.481.243.933*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*	*116.651.224.595*	*116.651.224.595*	-	*29.693.710.200*	*86.957.514.395*	*86.957.514.395*
- *Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương*	*481.414.537.247*	*481.414.537.247*	*111.940.000.000*	*121.300.000.000*	*472.054.537.247*	*472.054.537.247*
- *Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương*	*32.376.000.000*	*32.376.000.000*	*24.000.000.000*	*10.859.000.000*	*45.517.000.000*	*45.517.000.000*
- *Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam*	*4.374.000.000*	*4.374.000.000*	-	*2.194.000.000*	*2.180.000.000*	*2.180.000.000*
- *DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH*	-	-	*593.375.000.000*	-	*593.375.000.000*	*593.375.000.000*
Trái phiếu thường	99.948.227.876	99.948.227.876	51.772.124	100.000.000.000	-	-
	2.800.816.062.493	**2.800.816.062.493**	**770.534.959.132**	**457.896.087.874**	**3.113.454.933.751**	**3.113.454.933.751**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(430.156.468.493)	(430.156.468.493)	(421.741.368.121)	(430.208.240.617)	(421.689.595.997)	(421.689.595.997)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.370.659.594.000**	**2.370.659.594.000**			**2.691.765.337.754**	**2.691.765.337.754**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,80% - 7,00%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	299.977.436.380	191.905.845.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,00% - 8,50%	Các khoản phải thu	43.754.757.032	172.903.395.707
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70%	Không có TSBĐ	-	5.741.609.585
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có TSBĐ	-	322.509.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,30%	Không có TSBĐ	15.135.608.037	11.413.048.716
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50%	Không có TSBĐ	-	47.044.760.142
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD	6,20%	Không có TSBĐ	189.880.000.000	183.280.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	4,50% - 7,30%	Không có TSBĐ	72.044.447.227	91.377.974.449
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	USD SOFR + 2%	Không có TSBĐ	237.350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	6,60%	Không có TSBĐ	-	40.000.000.000
- Các đối tượng khác	VND	6,68% - 9,55%	Không có TSBĐ	31.740.000.000	36.100.000.000
				889.882.248.676	**780.089.143.439**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022		01/01/2022
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
						VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tín chấp	160.529.248.932	43.000.000.000	203.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	110.240.555.423	17.606.269.100	130.877.282.395
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0.25%	2037	Tín chấp	697.639.071.641	46.509.271.285	720.399.583.791
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD 6M + 3,80%		2029	Quyền thu tiền nước	189.880.000.000	29.203.544.000	183.280.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,65%		2029	Quyền thu tiền nước	189.880.000.000	29.203.544.000	183.280.000.000
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tín chấp	321.925.104.643	21.462.000.000	343.387.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80% - 8,90%		2021 - 2027	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	130.795.657.537	16.000.000.000	141.295.657.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	9,40% - 10,40%		2021 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền xử lý rác	112.481.243.933	21.942.524.544	160.003.195.477
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	10,10% - 11,60%		2023	Tài sản hình thành từ dự án	86.957.514.395	26.582.514.395	116.651.224.595
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%		2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	472.054.537.247	113.900.000.000	481.414.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2021 - 2025	Tín chấp; tiền gửi có kỳ hạn	45.517.000.000	11.716.000.000	32.376.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2023	Tiền gửi có kỳ hạn	2.180.000.000	2.180.000.000	4.374.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	6,97%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	593.375.000.000	42.383.928.673	-
						3.113.454.933.751	**421.689.595.997**	**2.700.867.834.617**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(421.689.595.997)		(330.208.240.617)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**2.691.765.337.754**		**2.370.659.594.000**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	-	100.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(51.772.124)
	-	**99.948.227.876**

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	-	-	40.000.000.000	638.246.576
- Bà Đặng Thị Mười	Vợ của Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	49.413.699	2.000.000.000	49.047.671
		2.000.000.000	**49.413.699**	**42.000.000.000**	**687.294.247**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**132.152.926.831**	**132.152.926.831**	**49.938.315.980**	**49.938.315.980**
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	14.191.487.969	14.191.487.969	7.623.805.061	7.623.805.061
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-	1.334.562.596	1.334.562.596
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	80.776.680.002	80.776.680.002	16.002.115.342	16.002.115.342
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	2.216.659.522	2.216.659.522
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	20.697.518.860	20.697.518.860	-	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	6.273.933.459	6.273.933.459
b) Bên khác	**84.610.998.960**	**84.610.998.960**	**125.466.054.364**	**125.466.054.364**
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	16.030.192.519	16.030.192.519
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Các đối tượng khác	74.318.983.689	74.318.983.689	99.143.846.574	99.143.846.574
	216.763.925.791	**216.763.925.791**	**175.404.370.344**	**175.404.370.344**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Bên liên quan	**4.867.999.244**	**2.130.361.564**
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.567.500.189	1.095.668.872
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	259.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.170.000	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	5.636.363	-
b) Bên khác	**106.715.836.408**	**89.320.802.681**
- Các khách hàng khác	106.715.836.408	89.320.802.681
	111.583.835.652	**91.451.164.245**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	-	22.841.342.152	13.447.538.357	298.335.460	9.393.803.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.864.320.295	84.477.546.518	70.395.290.033	-	45.946.576.780
Thuế thu nhập cá nhân	501.426	308.718	13.021.392.000	13.021.392.002	501.428	308.718
Thuế tài nguyên	-	448.122.740	14.484.028.153	14.473.947.273	-	458.203.620
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	281.313.156	281.313.156	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.339.669.231	100.469.084.672	98.928.358.994	-	17.880.394.909
	298.836.886	**48.652.420.984**	**235.574.706.651**	**210.547.839.815**	**298.836.888**	**73.679.287.822**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.373.295.348	27.309.831.448
Chi phí phải trả khác	7.088.510.210	5.019.123.176
	34.461.805.558	**32.328.954.624**
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	638.246.576
- Bà Đặng Thị Mười	49.413.699	49.047.671
	49.413.699	**687.294.247**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	659.845.148	728.827.474
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.009.322.691	11.476.625.491
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	2.000.000.000	3.000.000.000
- *Công ty TNHH Tứ Hải*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- *Ông Nguyễn Văn Hoàng*	-	*1.000.000.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.835.336.274	248.977.882.992
- *Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)*	-	*231.504.000.000*
- *Phải trả khác*	*12.835.336.274*	*17.473.882.992*
	22.504.504.113	**264.183.335.957**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.257.636.688	6.778.636.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	754.990.121.554	756.349.672.379
	763.247.758.242	**763.128.309.067**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	889.969.620	889.969.620
	889.969.620	**889.969.620**

(i) Xem tại Thuyết minh số 21.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	-	4.544.250.213
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	5.433.503.556	7.525.567.192
	5.433.503.556	**12.069.817.405**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.875.000.000.000**	**588.942.364.000**	**440.156.919.891**	**301.806.347.805**	**97.817.204.031**	**3.303.722.835.727**
Tăng vốn trong kỳ trước	54.200.000.000	32.400.000.000	-	-	-	86.600.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	736.787.874.928	-	736.787.874.928
Phân phối lợi nhuận	-	-	184.382.221.732	(289.743.491.293)	-	(105.361.269.561)
Tạm chia cổ tức năm 2021 (ii)	-	-	-	(231.504.000.000)	-	(231.504.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.929.200.000.000**	**621.342.364.000**	**624.539.141.623**	**517.346.731.440**	**97.817.204.031**	**3.790.245.441.094**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	681.669.248.658	-	681.669.248.658
Phân phối lợi nhuận 2021 (ii)	-	-	257.875.756.225	(383.129.694.963)	-	(125.253.938.738)
Số dư cuối kỳ này	**1.929.200.000.000**	**621.342.364.000**	**882.414.897.848**	**815.886.285.135**	**97.817.204.031**	**4.346.660.751.014**

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2022 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 11/NQ-ĐHCĐ	Số đã tạm trích trong năm 2021	Số trích bổ sung trong kỳ này
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 còn giữ lại	12.062.856.512		
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	736.787.874.928		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	**748.850.731.440**		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	257.875.756.225	-	257.875.756.225
- Chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ *(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)*	231.504.000.000	231.504.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	95.782.423.741	-	95.782.423.741
- Trích quỹ phúc lợi	7.367.878.749	-	7.367.878.749
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.103.636.248	-	22.103.636.248
	614.633.694.963	**231.504.000.000**	**383.129.694.963**
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	**134.217.036.477**		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	712.325.000.000	36,92
	1.929.200.000.000	**100,00**	**1.929.200.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.875.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	54.200.000.000
- **Vốn góp cuối kỳ**	**1.929.200.000.000**	**1.929.200.000.000**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	231.504.000.000	225.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	231.504.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	*231.504.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	231.504.000.000	225.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*231.504.000.000*	*225.000.000.000*
- Số dư cuối kỳ	**-**	**231.504.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	192.920.000	192.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	*192.920.000*	*192.920.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	192.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	*192.920.000*	*192.920.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	250.796.000.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	*250.796.000.000*	-

(*) Ngày 06/01/2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT về việc thông qua tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt và kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức năm 2022 của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là 13% vốn điều lệ, tương ứng 250.796.000.000 VND. Phương thức chi trả bằng tiền mặt và thời hạn thanh toán từ ngày 26/04/2023. Ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 là ngày 31/01/2023.

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	882.414.897.848	624.539.141.623
	882.414.897.848	**624.539.141.623**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	17.774,14	1.717.937,83
- EUR	131,98	153,10

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2022 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền lần lượt là 2.585.999.820 VND và 12.616.579.335 VND.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.619.178.679.487	2.362.086.033.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	927.895.400.194	792.168.143.405
Doanh thu hợp đồng xây lắp	25.027.466.896	56.583.935.567
	3.572.101.546.577	**3.210.838.112.452**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**268.436.972.982**	**245.585.326.452**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.432.955.307.131	1.215.248.059.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	749.660.598.652	614.026.906.962
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	19.004.520.170	58.445.166.201
	2.201.620.425.953	**1.887.720.133.130**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.420.183.836	37.675.234.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.207.800.000	45.917.338.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.124.034.060	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	26.327.967.677
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.841.816.799	-
	110.593.834.695	**109.920.540.497**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**34.752.499.538**	**20.891.938.500**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	169.735.112.786	154.652.953.218
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	618.403.956	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	303.556.998	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	56.367.722.413	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	8.341.506.819	(58.618.384.064)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	51.772.124	782.685.582
	235.418.075.096	**96.817.254.736**
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	**631.232.876**	**6.366.044.932**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 4b.

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.439.065.099	22.508.299.175
Chi phí nhân công	80.739.669.533	71.852.459.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.808.221.386	202.813.104.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.092.819.527	16.355.251.400
Chi phí khác bằng tiền	20.082.359.782	11.043.035.126
	320.162.135.327	**324.572.149.157**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.688.477.716	9.450.924.015
Chi phí nhân công	98.149.066.420	77.245.481.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.382.455.791	5.837.556.452
Thuế, phí và lệ phí	498.979.988	1.059.691.574
Chi phí dự phòng	5.967.089.778	10.981.213.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.524.027.510	15.930.925.694
Chi phí khác bằng tiền	35.902.249.964	18.350.711.794
	174.112.347.167	**138.856.504.775**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	23.531.953.576	22.635.684.784
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	2.850.000.000	3.726.860.000
Tiền thu tài trợ chi phí hỗ trợ phòng chống COVID-19	700.000.000	2.702.174.440
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.544.250.213	5.041.111.618
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	10.059.319.451	8.246.472.627
Thanh lý tài sản cố định	-	878.935.200
Các khoản khác	684.027.388	449.247.567
	42.369.550.628	**43.680.486.236**
Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan	**22.401.637.287**	**24.955.708.587**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	22.849.356.979	21.738.283.955
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.753.310.606	3.726.860.000
Tiền chi tài trợ hỗ trợ phòng chống COVID-19	-	14.650.000.000
Tiền lãi chậm nộp đối với khoản phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	-	22.352.629.986
Các khoản khác	1.002.485.596	391.747.234
	27.605.153.181	**62.859.521.175**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	766.146.795.176	837.194.806.956
Các khoản điều chỉnh tăng	2.504.610.601	26.369.469.243
- *Chi phí không hợp lệ*	*2.504.610.601*	*22.583.884.280*
- *Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác*	-	*3.785.584.963*
Các khoản điều chỉnh giảm	(64.207.800.000)	(45.917.338.500)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(64.207.800.000)*	*(45.917.338.500)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	704.443.605.777	817.646.937.699
- *Thu nhập chịu thuế 10%*	*564.111.746.371*	*650.599.236.939*
- *Thu nhập chịu thuế 20%*	*140.331.859.406*	*167.047.700.760*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**84.477.546.518**	**98.469.463.846**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.937.468.182
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	31.864.320.295	20.823.548.294
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(70.395.290.033)	(89.366.160.027)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**45.946.576.780**	**31.864.320.295**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.019.933.461.004	842.116.302.536
Chi phí nhân công	531.519.897.773	456.794.897.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.095.104.645	486.913.375.382
Chi phí dự phòng	3.875.026.142	16.492.431.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.653.901.285	282.120.862.498
Chi phí khác bằng tiền	103.276.168.695	103.634.915.057
	2.517.353.559.544	**2.188.072.785.244**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022		
Đầu tư dài hạn	589.004.660.420	589.004.660.420
	589.004.660.420	**589.004.660.420**
Tại ngày 01/01/2022		
Đầu tư dài hạn	561.169.794.420	561.169.794.420
	561.169.794.420	**561.169.794.420**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	250.523.283.950	-	-	250.523.283.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	849.420.568.617	952.062.290.878	-	1.801.482.859.495
Các khoản cho vay	847.839.342.466	-	10.000.000.000	857.839.342.466
	1.947.783.195.033	**952.062.290.878**	**10.000.000.000**	**2.909.845.485.911**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	432.257.571.520	-	-	432.257.571.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	808.681.062.092	955.646.977.479	-	1.764.328.039.571
Các khoản cho vay	600.500.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	619.500.000.000
	1.841.438.633.612	**964.646.977.479**	**10.000.000.000**	**2.816.085.611.091**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.311.571.844.673	1.642.227.860.274	1.049.537.477.480	4.003.337.182.427
Phải trả người bán, phải trả khác	239.268.429.904	763.247.758.242	-	1.002.516.188.146
Chi phí phải trả	34.461.805.558	-	-	34.461.805.558
	1.585.302.080.135	**2.405.475.618.516**	**1.049.537.477.480**	**5.040.315.176.131**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.210.245.611.932	1.333.927.414.324	1.036.732.179.676	3.580.905.205.932
Phải trả người bán, phải trả khác	439.587.706.301	763.128.309.067	-	1.202.716.015.368
Chi phí phải trả	32.328.954.624	-	-	32.328.954.624
	1.682.162.272.857	**2.097.055.723.391**	**1.036.732.179.676**	**4.815.950.175.924**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.329.965.101.227	1.941.065.110.685

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.861.829.745.899	1.770.788.424.361
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	100.000.000.000	100.000.000.000

35 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành thành công 37.500.000 cổ phiếu ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và thu về tổng số tiền là 963.942.364.000 VND sau khi trừ đi các chi phí phát hành. Tổng vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành thành công tăng từ 1.500 tỷ đồng lên 1.875 tỷ đồng. Công ty đã sử dụng tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng vốn quy định tại:

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT ngày 17/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương về việc thông qua Tờ trình số 17/TT ngày 16/03/2020 của Hội đồng quản trị về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27/BB-HĐQT ngày 02/06/2020 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/BB-HĐQT ngày 02/06/2020 về việc điều chỉnh phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 28/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2020.

Thông tin chi tiết về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ VND lên 1.875 tỷ VND của Công ty lũy kế đến ngày 31/12/2022 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn	Số tiền đã sử dụng lũy kế đến ngày 31/12/2022	Số tiền chưa sử dụng hết tại ngày 31/12/2022	Tiến độ thực hiện đến ngày 31/12/2022	Ghi chú
		VND	VND	VND		
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)		
1	Thanh toán đợt 1 tiền gốc trái phiếu BWEBOND2018	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100%	
2	Bù đắp vốn đối ứng cho 02 hạng mục thuộc Dự án đầu tư Cấp nước Khu Liên Hợp Bình Dương (mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000m3/ngày đêm)	109.428.586.000	109.428.586.000	-	100%	
3	Chuẩn bị Vốn đối ứng cho Dự án Đầu tư xây dựng lò đốt rác, công suất 8.400 kg/giờ tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	85.490.060.691	85.490.060.691	-	100%	
4	Chuẩn bị Vốn đối ứng cho Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân compost, công suất tăng thêm 840 tấn/ngày tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	112.167.934.731	112.167.934.731	-	100%	
5	Bù đắp vốn đối ứng đã chi trả theo cam kết góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa (đợt 1/2020)	65.543.340.000	65.543.340.000	-	100%	
6	Góp vốn đợt 2/2020 vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	49.157.502.000	49.157.502.000	-	100%	
7	Bù đắp vốn đối ứng đã thanh toán tiền đất (đợt 1, đợt 2) để chuẩn bị quỹ đất cho kế hoạch xây dựng Tòa nhà Văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương	175.449.120.000	175.449.120.000	-	100%	
8	Thanh toán tiền đất (đợt 3, đợt 4) để xây dựng Tòa nhà văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương	116.966.080.000	102.345.320.000	14.620.760.000	88%	
9	Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh	149.739.740.578	149.739.740.578	-	100%	
	- Chi trả tiền khấu hao Dự án thoát nước cho Ngân sách Nhà nước	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	*100%*	
	- Chi trả tiền lương, trả lãi vay	*99.739.740.578*	*99.739.740.578*	-	*100%*	
Tổng cộng		**963.942.364.000**	**949.321.604.000**	**14.620.760.000**		

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.158.646.274.659	707.053.107.026	151.393.555.051	555.008.609.841	3.572.101.546.577
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.135.505.224.561	112.912.229.930	39.160.216.256	82.903.449.877	1.370.481.120.624
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**581.593.237.024**	13.125.873.107	**18.724.632.794**	**68.225.505.733**	**681.669.248.658**
Sản lượng nước sản xuất năm 2022 (m3)	193.850.826				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế năm nay	5,00%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	30.732.448				
Giá thành sản xuất bình quân năm nay *(đồng/ m3)*	7.597,77				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	210.148.264.297				210.148.264.297
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *(không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)*	**371.444.972.727**	**13.125.873.107**	**18.724.632.794**	**68.225.505.733**	**471.520.984.361**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	**782.514.940.432**
Tài sản bộ phận	3.333.710.414.348	1.357.891.817.093	64.398.412.678	144.239.627.082	4.900.240.271.201
Tài sản không phân bổ					4.852.555.272.890
Tổng tài sản	**3.333.710.414.348**	**1.357.891.817.093**	**64.398.412.678**	**144.239.627.082**	**9.752.795.544.091**
Nợ phải trả của các bộ phận	18.601.666.177	74.705.900.370	23.219.449.393	71.710.208.992	188.237.224.932
Nợ phải trả không phân bổ					5.217.897.568.145
Tổng nợ phải trả	**18.601.666.177**	**74.705.900.370**	**23.219.449.393**	**71.710.208.992**	**5.406.134.793.077**

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiền làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiền làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy	Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**268.436.972.982**	**245.585.326.452**
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	9.882.152.442	20.668.447.387
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	19.989.166.752	21.304.542.565
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	1.493.320.677
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	204.385.030.070	185.846.830.522
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	16.867.512.762	12.939.570.920
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	7.977.888.373	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	8.976.911.430	3.241.392.827
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	13.144.194	10.868.182
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	345.166.959	80.353.372
Doanh thu tài chính	**34.752.499.538**	**20.891.938.500**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.841.816.799	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	7.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	24.600.000.000	20.891.938.500
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	110.682.739	-
Chi phí tài chính	**631.232.876**	**6.366.044.932**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	631.232.876	6.366.044.932
Thu nhập khác	**22.401.637.287**	**24.955.708.587**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	20.933.466.273	18.304.520.533
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	1.598.289.363
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	200.000.000	3.293.679.091
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	168.171.014	59.219.600
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	800.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	300.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	700.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	**1.014.581.905.231**	**711.711.092.243**
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	479.266.849.554	417.024.445.911
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	38.288.106.543	9.903.342.396
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	349.665.851.153	211.487.559.189
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	244.599.981	8.211.604.111
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	147.116.498.000	63.198.337.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	1.885.803.636
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	**13.291.600.000**
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	13.291.600.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay	-	**14.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	14.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiền	Chủ tịch	1.357.000.000	1.000.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	120.000.000	116.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	120.000.000	116.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	-	21.000.000
	(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2021)			
5	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	144.000.000	144.000.000
6	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	144.000.000	144.000.000
7	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	144.000.000	144.000.000
8	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	144.000.000	114.000.000
	(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)			
Tổng			**2.173.000.000**	**1.799.000.000**

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	678.500.000	520.000.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	72.000.000	70.000.000
3	Bà Nguyễn Kim Liên	Thành viên	-	58.000.000
	(Thôi việc từ ngày 29/10/2021)			
4	Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	48.000.000	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2022)			
Tổng			**798.500.000**	**648.000.000**

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.085.600.000	812.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	814.200.000	604.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	415.000.000	460.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	814.200.000	604.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	575.000.000	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 08/03/2022)			
Tổng			**3.704.000.000**	**2.480.000.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2021 đã được Công ty lập và công bố.

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mộng Thường	Trần Tấn Đức	Trần Chiến Công